

Bản án số: 81/2020/HS-ST
Ngày 26-11-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mã Thị Kỳ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Điều Nhót và bà Hoàng Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thúy Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:
Ông Thái Lê Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 72/2020/TLST-HS ngày 15 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2020/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 10 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2020/HSST-QĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020, đối với bị cáo:

Phan Văn T, tên gọi khác: C, sinh năm 1982, tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn T và bà Đào Thị V; có vợ là Cao Thị Ái T và 01 con (sinh năm 2016); nhân thân: Bản án số: 39/2009/HS-ST ngày 16-7-2009 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố G), tỉnh Đắk Nông xử phạt 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; Bản án số: 34/2009/HS-ST ngày 22-7-2009 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông xử phạt 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 04 năm tù (chấp hành xong hình phạt ngày 14-4-2013), đã được xóa án tích; bị bắt tạm giữ từ ngày 24-7-2020 đến ngày 30-7-2020 chuyển tạm giam đến nay - Có mặt.

- Bị hại:

Chị Phạm Thị K, sinh năm 1979 – Vắng mặt;

Anh Kiều Quang M, sinh năm 1976 – Vắng mặt;

Chị Phan Thị K, sinh năm 1980 – Vắng mặt;
Chị Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1980 – Vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông;
Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;
Anh Trần Khắc C, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;
Chị Đinh Thị Minh N, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;
Anh Phan Lam T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;
Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;
Anh Điều V, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt;
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Anh Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1974 – Vắng mặt;
Chị Trần Thị H, sinh năm 1977 – Vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Tổ 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2019 đến đầu tháng 7 năm 2020, Phan Văn T làm ăn thua lỗ, nợ tiền nhiều người và không có khả năng trả nợ nên T nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối để mượn xe mô tô của người khác bán lấy tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân. Để thực hiện hành vi lừa đảo, T đã đến nhà của những người mà T quen biết đưa ra thông tin gian dối để những người này tin tưởng giao tài sản cho T. Sau khi nhận được tài sản thì T mang bán lại cho tiệm cầm đồ N tại tổ 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, do Anh Nguyễn Ngọc C làm chủ. Trong thời gian từ ngày 10-7-2020 đến ngày 21-7-2020, T đã thực hiện 10 vụ lừa đảo chiếm đoạt số tiền 90.000.000 đồng. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng 07 giờ ngày 10-7-2020, T đến nhà Anh Trần Khắc C (là anh rể của T) tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, hỏi mượn xe mô tô hiệu Honda Wave RSX, màu đỏ bạc, BKS: 48B1- 125.80. T nói với Anh C “Cho em mượn xe đi Thành phố G để giải quyết công việc”. Do là anh rể của T nên Anh C tin tưởng và giao xe cùng giấy tờ xe cho T. Sau khi nhận được xe mô tô, T không đi thành phố G mà điều khiển xe mô tô đến tiệm cầm đồ N bán cho anh Nguyễn Ngọc C được số tiền 16.000.000 đồng.

Vụ thứ hai: Khoảng 18 giờ ngày 10-7-2020, Phan Văn T đến nhà Anh Phan Lam T tại thôn 2, xã N, huyện Đ, hỏi mượn xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, màu xanh, BKS: 73N2- 2011, T nói “*Cho em mượn xe để đi Đắc Lắc đám cưới*”. Do quen biết từ trước nên anh T tin tưởng giao xe cùng giấy tờ xe cho T. Sau khi nhận được xe mô tô, T không đi đám cưới mà điều khiển xe đi đến tiệm cầm đồ N bán cho anh Nguyễn Ngọc C được số tiền 10.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Khoảng 09 giờ ngày 11-7-2020, T đi đến nhà Chị Hoàng Thị L tại Thôn T, xã T, huyện Đ. Tại đây, T nói với chị L “*Cho em mượn xe đi Đắc Lắc đón vợ con về và lấy tiền trả nợ cho chị L*”, nên chị L tin tưởng giao xe mô tô hiệu Honda Vision, màu đen, BKS: 48F1- 021.06 và giấy đăng ký xe cho T. Sau khi nhận được xe, T không đi Đắc Lắc mà điều khiển xe mô tô đi đến tiệm cầm đồ N bán cho anh Nguyễn Ngọc C được số tiền 8.000.000 đồng.

Vụ thứ tư: Khoảng 19 giờ ngày 14-7-2020, T đến nhà Chị Phan Thị K tại thôn 6, xã N, huyện Đ. Khi gặp chị K, T nói “*Cho em mượn xe đi Đắc Lắc thăm bố vợ bị tai nạn*”, do có quen biết từ trước nên chị K tin tưởng giao xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, màu trắng xám, BKS: 48B1- 326.43 cùng giấy đăng ký xe mô tô cho T. Sau khi nhận được xe, T không đi Đắc Lắc mà điều khiển xe đến tiệm cầm đồ N bán cho anh Nguyễn Ngọc C được số tiền 14.000.000 đồng.

Vụ thứ năm: Khoảng 11 giờ ngày 15-7-2020, T đi đến nhà chị Đinh Thị Minh N tại thôn 1, xã N, huyện Đ. Tại đây, T nói với chị N “*Cho em mượn xe đi Đắc Lắc thăm bố vợ bị tai nạn, hẹn 03 ngày sau sẽ trả*”. Do quen biết nên chị N tin tưởng và giao xe mô tô hiệu Honda Vision, màu trắng ngà, BKS: 48F1- 171.30 cùng giấy đăng ký xe, cho T. Sau khi nhận được xe, T không đi Đắc Lắc thăm bố vợ mà điều khiển xe đi đến tiệm cầm đồ N bán cho Chị Trần Thị H (vợ anh Nguyễn Ngọc C) được số tiền 10.000.000 đồng.

Vụ thứ sáu: Chiều ngày 15-7-2020, sau khi bán xe của chị N, T thuê taxi đi vào nhà Chị Phạm Thị K tại thôn 6, xã N, huyện Đ. Khi đến nhà C K, T gặp và nói với C K “*Cho em mượn xe đi thành phố G giải quyết công việc*”. Do quen biết từ trước nên C K tin tưởng giao xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, màu trắng xanh, BKS: 48B1- 323.56 nhưng chưa giao giấy tờ vì giấy tờ xe chồng C K đang giữ. Đến sáng ngày 16-7-2020, T mượn giấy đăng ký xe mô tô điều khiển xe đi đến tiệm cầm đồ N bán cho anh Nguyễn Ngọc C được số tiền 14.000.000 đồng.

Vụ thứ bảy: Khoảng 12 giờ ngày 19-7-2020, T đi đến nhà Anh Kiều Quang M tại thôn 6, xã N, huyện Đ, để tiếp tục hỏi mượn xe mô tô. Khi gặp anh M, T nói “*Cho em mượn xe đi thành phố G để giải quyết công việc, chiều em về trả xe*”. Do có quen biết nên anh M tin tưởng giao xe mô tô hiệu Espero, BKS: 48AF- 013.43

cùng giấy đăng ký xe mô tô cho T. Sau khi nhận được xe, T điều khiển xe đến tiệm cầm đồ N bán cho anh Nguyễn Ngọc C được số tiền 5.000.000 đồng.

Vụ thứ tám: Khoảng 20 giờ ngày 19-7-2020, T đi đến nhà Chị Nguyễn Thị Thúy N tại thôn 6, xã N, huyện Đ. Khi gặp Chị N, T nói “*Cho em mượn xe ngày mai đi thành phố G để lấy nợ, xong việc em sẽ trả*”. Chị N đồng ý cho T mượn xe nhưng không đưa giấy đăng ký xe mô tô, nhưng T nói “*Không có giấy tờ đi đường sợ bị lực lượng giao thông bắt*” nên Chị N tin tưởng giao xe mô tô hiệu Yamaha, Sirius, màu bạc, đỏ, BKS: 47M1- 9379 cùng giấy đăng ký xe mô tô cho T. Sau khi nhận được xe, T không đi thành phố G mà điều khiển xe đi đến tiệm cầm đồ N bán cho anh Nguyễn Ngọc C được số tiền 4.000.000 đồng.

Vụ thứ chín: Khoảng 11 giờ ngày 20-7-2020, T đi đến nhà Anh Điều V tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, để tiếp tục mượn xe. Khi gặp anh V, T nói “*Cho anh mượn xe đi G để lấy nợ, tối anh về trả*”. Do có quen biết từ trước nên anh V giao xe mô tô hiệu Honda Blade, màu trắng đen, BKS: 48F1- 163.40 cùng giấy đăng ký xe mô tô, cho T. Sau khi nhận được xe, T không đi thành phố G mà điều khiển xe đến tiệm cầm đồ N bán cho chị H được số tiền 6.000.000 đồng.

Vụ thứ mười: Khoảng 14 giờ ngày 21-7-2020, T đi đến nhà Anh Nguyễn Văn H tại tổ 8, thị trấn Đ, huyện Đ, để tiếp tục mượn xe. Tại đây, T nói với Anh H “*Cho em mượn xe đi thành phố G có công việc, xe của em không có giấy tờ đi sợ bị giao thông bắt*”, Anh H nghe vậy nên tin tưởng giao xe mô tô hiệu Warm, màu xanh, BKS: 69F4- 2810 cùng giấy đăng ký xe mô tô, cho T. Sau khi nhận được xe, T không đi thành phố G mà điều khiển xe đến tiệm cầm đồ N bán cho chị H được số tiền 3.000.000 đồng.

Tại biên bản định giá và bản kết luận định giá tài sản số: 29 ngày 30-7-2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ, kết luận giá trị còn lại của các xe mô tô mà Phan Văn T đã lừa đảo chiếm đoạt tại thời điểm tháng 7 năm 2020 là:

- Xe mô tô Honda, loại Blade, màu trắng, đen, BKS: 48F1- 163.40 có giá trị còn lại là: 6.000.000 đồng.

- Xe mô tô Yamaha, loại Exciter, màu trắng xám, BKS: 48B1- 326.43 có giá trị còn lại là: 17.000.000 đồng.

- Xe mô tô Honda, loại Vision, màu trắng ngà, BKS: 48F1- 171.30 có giá trị còn lại là: 22.000.000 đồng.

- Xe mô tô Yamaha, loại Exciter, màu trắng xanh, BKS: 48B1- 323.56 có giá trị còn lại là: 17.000.000 đồng.

- Xe mô tô Warm, màu trắng xanh, BKS: 69F4- 2810, có giá trị còn lại là: 3.000.000 đồng.

- Xe mô tô Honda, loại Vision, màu đen, BKS: 48F1- 021.06, có giá trị còn lại là: 9.000.000 đồng.

- Xe mô tô Yamaha, loại Sirius, màu xanh, BKS: 73N2- 2011, có giá trị còn lại là: 5.000.000 đồng.

- Xe mô tô Yamaha, loại Sirius, màu bạc đỏ, BKS: 47M1- 9379, có giá trị còn lại là: 4.000.000 đồng.

- Xe mô tô hiệu Espero, BKS: 48AF- 013.43, có giá trị còn lại là: 5.000.000 đồng.

- Xe mô tô Honda, loại Wave RSX, màu đỏ, bạc, BKS: 48B1- 125.80, có giá trị còn lại là: 16.000.000 đồng.

Tổng giá trị còn lại của các xe mô tô trên là: 104.000.000 đồng (*Một trăm linh bốn triệu đồng*).

Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật:

01 xe mô tô hiệu Honda Vision, màu đen, BKS: 48F1- 021.06; 01 xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, BKS: 48B1- 326.43; 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, BKS: 47M1- 9379; 01 xe mô tô hiệu Honda Vision, BKS: 48F1- 171.30 (BL99).

- 01 sổ hóa đơn hợp đồng mua bán xe; 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS: 48F1- 021.06 mang tên Hoàng Thị L; 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS: 48B1- 326.43 mang tên Nguyễn Văn N; 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 47M1- 9379 mang tên Lý Tuyết H (BL 100)

- 01 xe mô tô BKS 69F4- 2810 và 01 giấy đăng ký xe mô tô 69F4- 2810 mang tên Nguyễn Văn H; 01 hợp đồng mua bán xe và 01 giấy chứng minh nhân dân (bản photo) mang tên Phan Văn T (BL 101).

Cáo trạng số: 74/CT-VKS-ĐS ngày 14 tháng 10 năm 2020, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố bị cáo Phan Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, bị cáo Phan Văn T thừa nhận cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là đúng và không oan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo. Sau khi phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phan Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phan Văn T mức hình phạt từ 04 (*Bốn*) đến 05 (*Năm*) năm tù.

Về vật chứng vụ án: Căn cứ các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận việc cơ quan điều tra trả lại 01 xe mô tô BKS 69F4- 2810 và giấy đăng ký xe mô tô cho Nguyễn Văn H; trả lại 01 xe mô tô hiệu Honda Vision BKS: 48F1- 021.06 và giấy đăng ký xe mô tô cho Chị Hoàng Thị L; trả lại 01 xe mô tô hiệu Honda Vision BKS: 48F1- 171.30 và giấy đăng ký xe mô tô cho chị Đinh Thị Minh N; trả lại 01 xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, BKS: 48B1- 326.43 và giấy đăng ký xe mô tô cho chị Phan Thị K; trả lại 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, BKS: 47M1- 9379 và giấy đăng ký xe mô tô, cho Chị Nguyễn Thị Thúy N, là những chủ sở hữu hợp pháp.

Đối với các xe mô tô còn lại, các bị hại đã nhận lại tài sản từ Anh Nguyễn Ngọc C nên không đề nghị xem xét.

Đối với xe mô tô Yamaha, loại Sirius, màu xanh, BKS: 73N2- 2011, quá trình điều tra xác định anh T mua lại của người không rõ nhân thân lai lịch vào đầu năm 2020. Cơ quan điều tra đã ủy thác xác minh nguồn gốc, chủ sở hữu hợp pháp theo giấy đăng ký xe mô tô, nhưng chưa có kết quả, nên tách ra phần xác minh chủ sở hữu, khi nào có kết quả sẽ xử lý sau.

Đối với số tiền 90.000.000 đồng mà bị cáo có được từ việc phạm tội, cần truy thu sung quỹ Nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo T phải bồi thường cho Anh Điều V số tiền 7.500.000 đồng; bồi thường cho Anh Kiều Quang M số tiền 5.000.000 đồng; bồi thường cho Anh Nguyễn Ngọc C và Chị Trần Thị H số tiền 41.000.000 đồng, theo yêu cầu của những người trên.

Những người bị hại khác trong vụ án không yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự nên không đề cập vấn đề giải quyết.

Bị cáo Phan Văn T đồng ý với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, không bào chữa gì thêm, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt; ngoài ra, bị cáo đồng ý bồi thường cho Anh Điều V, Anh Kiều Quang M, Anh Nguyễn Ngọc C và Chị Trần Thị H theo yêu cầu của những người này.

Bị hại Anh Điều V đề nghị Hội đồng xét xử bồi thường cho anh số tiền 7.500.000 đồng mà anh đã bỏ ra để chuộc xe máy tại tiệm cầm đồ N; về trách nhiệm hình sự thì bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy, các chứng cứ buộc tội và quan điểm đề nghị xử lý của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như sau: Do ý thức xem thường pháp luật nên từ ngày 10 đến ngày 21 tháng 7 năm 2020, T đưa ra thông tin gian dối để mượn tài sản của người khác, chiếm đoạt 10 xe mô tô rồi sau đó đưa đi bán để lấy tổng số tiền là 104.000.000 đồng nhằm mục đích lấy tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân. Do đó, đã có đủ căn cứ để kết luận hành vi của bị cáo Phan Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

“Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

...”

[3]. Xét hành vi của bị cáo là nghiêm trọng, hành vi đó đã trực tiếp xâm hại đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự chung tại địa phương nơi bị cáo cư trú cũng như tình hình chung trong xã hội. Bị cáo đã nhiều lần bị kết án cùng về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, cụ thể: Bản án số: 39/2009/HS-ST ngày 16-7-2009 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố G), tỉnh Đắk Nông xử phạt 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; Bản án số: 34/2009/HS-ST ngày 22-7-2009 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông xử phạt 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; nhưng không lấy đó làm bài học cho bản thân mà tiếp tục phạm tội, thể hiện ý thức xem thường pháp luật. Do đó, cần xử phạt bị

cáo mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra và cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, bị cáo phải thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với các bị hại, tại phiên tòa bị cáo cho rằng hiện không có công việc làm, không có thu nhập, việc buôn bán đang rơi vào tình trạng vỡ nợ, bên ngoài bị cáo đang nợ nần nhiều mà không có khả năng trả, kết quả xác minh cũng không xác định bị cáo có tài sản riêng gì nên việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là không có khả năng thi hành án. Do vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6]. Về vật chứng vụ án: Căn cứ các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Chấp nhận việc cơ quan điều tra trả lại 01 xe mô tô BKS 69F4- 2810 và giấy đăng ký xe mô tô cho Nguyễn Văn H; trả lại 01 xe mô tô hiệu Honda Vision BKS: 48F1- 021.06 và giấy đăng ký xe mô tô cho Chị Hoàng Thị L; trả lại 01 xe mô tô hiệu Honda Vision BKS: 48F1- 171.30 và giấy đăng ký xe mô tô cho chị Đinh Thị Minh N; trả lại 01 xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, BKS: 48B1- 326.43 và giấy đăng ký xe mô tô cho chị Phan Thị K; trả lại 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, BKS: 47M1- 9379 và giấy đăng ký xe mô tô, cho Chị Nguyễn Thị Thúy N, là những chủ sở hữu hợp pháp.

- Đối với các xe mô tô còn lại, các bị hại đã nhận lại tài sản từ Anh Nguyễn Ngọc C nên không xử lý.

- Đối với xe mô tô Yamaha, loại Sirius, màu xanh, BKS: 73N2- 2011, quá trình điều tra xác định anh T mua lại của người không rõ nhân thân lai lịch vào đầu năm 2020. Cơ quan điều tra đã ủy thác xác minh nguồn gốc, chủ sở hữu hợp pháp theo giấy đăng ký xe mô tô, nhưng chưa có kết quả, nên chấp nhận việc cơ quan điều tra tách ra tiếp tục xác minh chủ sở hữu, khi nào có kết quả sẽ xử lý.

Đối với số tiền mà bị cáo Phan Văn T có được từ việc phạm tội, cần truy thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[7]. Đối với hành vi mua lại các xe mô tô do Phan Văn T lừa đảo chiếm đoạt được của Anh Nguyễn Ngọc C và Chị Trần Thị H. Quá trình điều tra, xác định khi T bán xe thì T có giấy đăng ký của các xe mô tô và T nói là bán giùm bạn hoặc là xe của T bán để lấy tiền tiêu xài, T không nói đây là tài sản do phạm tội mà có, anh

Nguyễn Ngọc C, chị H không biết đây là tài sản do phạm tội mà có, nên Hội đồng xét xử không xử lý.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Anh Điều V yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 7.500.000 đồng; Anh Kiều Quang M yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.000.000 đồng; do những người này đã bỏ tiền để chuộc lại tài sản do bị cáo chiếm đoạt; Anh Nguyễn Ngọc C yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 41.000.000 đồng đã trả tiền xe cho bị cáo khi bị cáo bán xe của các bị hại và nay các bị hại đã lấy lại xe. Do vậy, cần buộc Phan Văn T phải bồi thường cho anh V, anh M, anh Nguyễn Ngọc C và chị H.

Những người bị hại khác trong vụ án không yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự nên không đề cập vấn đề giải quyết.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo **Phan Văn T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phan Văn T 05 (Năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 24-7-2020.

- **Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 589, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Phan Văn T phải bồi thường cho Anh Kiều Quang M số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), bồi thường cho anh Điều V số tiền 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) và bồi thường cho anh Nguyễn Ngọc C, chị Trần Thị H số tiền 41.000.000đ (*Bốn mươi một triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- **Về vật chứng vụ án:** Căn cứ các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận việc cơ quan điều tra trả lại 01 xe mô tô BKS 69F4- 2810 và giấy đăng ký xe mô tô cho Nguyễn Văn H; trả lại 01 xe mô tô hiệu Honda Vision BKS: 48F1- 021.06 và giấy đăng ký xe mô tô cho chị Hoàng Thị L; trả lại 01 xe mô tô hiệu Honda Vision BKS: 48F1- 171.30 và giấy đăng ký xe mô tô cho chị Đinh Thị Minh N; trả lại 01 xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, BKS: 48B1- 326.43 và giấy đăng ký xe mô tô cho chị Phan Thị K; trả lại 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, BKS: 47M1- 9379 và giấy đăng ký xe mô tô, cho chị Nguyễn Thị Thúy N, là những chủ sở hữu hợp pháp.

Chấp nhận việc cơ quan điều tra tách ra phần xác minh chủ sở hữu, khi nào có kết quả sẽ xử lý sau đối với xe mô tô Yamaha, loại Sirius, màu xanh, BKS: 73N2- 2011.

Đối với các xe mô tô còn lại, các bị hại đã nhận lại tài sản từ anh Nguyễn Ngọc C nên không xử lý.

Truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền mà bị cáo T có được từ việc phạm tội là 90.000.000 đồng.

- Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Phan Văn T phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 2.675.000đ (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo Phan Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Phòng PV 27 CA tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đắk Song;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TANDH Đắk Song.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Mã Thị Kỳ